**GIÁO TRÌNH LARAVEL 5.3 - BUỔI 7**

A – LÝ THUYẾT

I –FORM REQUEST

**1. Form Request là gì ?**

*Là thư viện trong laravel giúp chúng ta có thể quản lý các rules và các messages trong File Request riêng (App/http/Rquests )*

**2. Tạo và sử dụng Request**

Tạo ra Request

|  |
| --- |
| php artisan make:request nameRequest  ví dụ:  php artisan make:reuest LoginRequest |

**3. Làm việc với file Request**

a. cho phép sử dụng Request ở bên ngoài

|  |
| --- |
| public function authorize(){  return true;  } |

Mặc định return flase, để sử dụng được ở bên ngoài ta chuyển thành true

b. Sử dụng rules

tương tự như Validator

|  |
| --- |
| public function rules()  {  return [  //rules  ];  }  Ví dụ:  public function rules()  {  return [  'user'=>'required|min:3|max:6',  'pass'=>'required|min:3|max:6',  ];  } |

c. Thay đổi lại câu thông báo mặc định

tạo thêm 1 function messages

|  |
| --- |
| public function messages()  {  return [  ‘user.required’=>’user không được để trống’,  ‘pass.required’=> ‘pass không được để trống’  ];  } |

**4. In ra thông báo lỗi**

a. lấy ra tất cả thông báo lỗi

**Cú pháp:**

|  |
| --- |
| @if(count($errorss))  @foreach($errors->all() as $error)  {{$error}}  @endforeach  @endif |

b. Lấy ra từng câu thông báo lỗi

|  |
| --- |
| {{$errors->first('NameInput')}}  Ví dụ:  {{ $errors->first('email')}} |

**Mở rộng:**

Để tránh người dùng nhập đường dẫn sai và in ra những thông báo không như ý muốn chúng ta có thể đưa vào 1 Route để sử lý vấn đề trên

|  |
| --- |
| Route::any('{all?}','Controller@method');  Ví dụ:  Route::any('{all?}','HomeController@mail'); |

II – RESPONSES

**1. responses là gì**

**-** là thư viện trong laravel, hỗ trợ các chuyển hướng, in ra chuỗi Json,... thì đều được gọi là responses

**2. Khai báo Responses**

|  |
| --- |
| use Illuminate\Http\Response; |

**2. Responses cơ bản**

|  |
| --- |
| Route::get(‘responses’,function(){  Return ‘Khóa học lập trình Laravel’  }); |

**3. Responses Json**

|  |
| --- |
| Route::get(‘json’,function(){  $arr = [  ‘khóa học’ => ‘Lập trình laravel’,  ‘Nơi học’ => ‘Học viện công nghệ Vietpro’  ];  Return response::json($arr);  }); |

**4. Response XML**

|  |
| --- |
| Route::get('xml', function () {  $content = '<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>  <root>  <trungtam>học viện công nghệ vietpro</trungtam>  <danhsach>  <monhoc>Lập Trình Laravel</monhoc>  <monhoc>Lập Trình Androi</monhoc>  <monhoc>Đồ họa photoshop</monhoc>  </danhsach>  </root>';  $status = 200;  $value = 'text/xml';  return response($content, $status)  ->header('Content-Type', $value);  }); |

**5. Cookie Response**

a. tạo Cookie

|  |
| --- |
| $response = new Response;  $response->withCookie(‘name’,’value’,time);  ví dụ:  use Illuminate\Http\Response;  public function setCookie(){  $response->withCookie(‘khoahoc’,’laravel’,1);  Return $response;  } |

Lưu ý: thời gian tính bằng phút

b. Hiển thị Cookie

|  |
| --- |
| public function getCookie(Request $request){  return $request->cookie(‘khoahoc’);  } |

**6. Rediect**

a. Điều hướng trang web chuyển tiếp

|  |
| --- |
| Return redirect(/); |

b. Điều hướng trở lại

|  |
| --- |
| return back(); |

c. Chuyển hướng tới Route

|  |
| --- |
| Route::get('response/demo',['as'=> 'repon', function(){  return view('login');  }]);  Route::get('redirect', function (){  return redirect()->route('repon');  });//truyền theo tham số  return redirect()->route('repon', ['id' => 1]); |

d. Chuyển hướng với with()

|  |
| --- |
| return back()->with([‘message’=>’đây là khóa học laravel’]); |

Nhận thông báo ở view

|  |
| --- |
| @if(Session('message'))  {{Session('message')}}  @endif |

d. Chuyển hướng với withInput (lấy lại giá trị cũ)

|  |
| --- |
| return back()->withInput();  hoặc  return back()->withInput($request->only('pass')); |

Thêm value ở view

|  |
| --- |
| <input type=”text” name=”user” value=”{{old(‘user’)}}” /> |

e. Chuyển hướng với withErrors

|  |
| --- |
| $message[] = ‘đây là message thông báo’;  Return back()->withErrors($message); |

|  |
| --- |
| @if(count($errors))  @foreach($errors->all() as $error)  {{$error}}  @endforeach  @endif |

**7. Response download**

|  |
| --- |
| $url = ‘public/demo.txt’;  return Response::download($url); |

**8. Response view file ( image, pdf,.. )**

|  |
| --- |
| return Response::file($pathUrl);  ví dụ  return Response::file('public/1.jpg'); |

**9. Response macro**

a. Tạo Macro

|  |
| --- |
| php artisan make:provider macroProvider |

b. Cấu trúc

|  |
| --- |
| public function boot()  {  //  }  /\*\*  \* Register the application services.  \*  \* @return void  \*/  public function register()  {  //  } |

c. thêm caps cho macro

|  |
| --- |
| public function boot()  {  Response::macro('caps', function ($value) {  return Response::make(strtoupper($value));  });  } |

d. gọi ra provider

VD:

return Response::caps('Hoc vien cong nghe Vietpro');

B – BÀI TẬP

I – BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Xây dựng ứng dụng Login có các trường được Validate như sau:

* Tài khoản & Mật khẩu không được để trống
* Tài khoản phải là Email
* Mật khẩu phải từ 6 ký tự
* Tạo thêm 1 dữ liệu trong CSDL, kiểm tra nếu đúng trong CSDL chuyển hướng trang admin

***Chú ý:*** *Sử dụng tạo request và response riêng để làm bài này*

II – BÀI TẬP VỀ NHÀ

2. Sử dụng lại bài tập 1 và thêm các chức năng như sau:

* Thêm thành viên
* Sửa thành viên
* Xóa thành viên

***Chú ý:*** *kiểm tra tồn tại thành viên trong CSDL cho thêm và sửa*